

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2026/HNGĐ-ST

Ngày 27/01/2026

V/v: Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lý Thị Hoài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nông Thế Hạp
2. Ông Hoàng Văn Xuân

- Thư ký phiên toà: Bà La Thị Huệ – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Tịch - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 27/2025/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2025 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXHNGĐ - ST ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị B, sinh năm 1998.

Nơi đăng ký thường trú: xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng.

Nơi ở hiện tại: xóm P, xã Q, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trương Văn D, sinh năm 1995;

Nơi ĐKKHKT: xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng;

Hiện nay đang chấp hành án tại Đội 18, Phân trại số C, Trại Giam P (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/10/2025 và các lời khai tiếp theo tại bản tự khai, nguyên đơn Ngô Thị B trình bày: Năm 2016, sau thời gian tìm hiểu thì chị và anh D tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Q, tỉnh Cao Bằng) vào ngày 18/10/2019, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc yêu thương chăm sóc nhau. Tuy nhiên, do quan điểm sống khác biệt, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã to tiếng, không ai nhường nhịn ai, anh D vi phạm pháp luật nay phải đi chấp hành án nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đó. Vì vậy đến cuối năm 2021, thì hai vợ chồng ly thân đến nay vì tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Hiện nay, anh D đang chấp hành án tại Đội 18, Phân trại số C, Trại Giam P. Nhận thấy, giữa hai vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trương Văn D. Trong thời kỳ hôn nhân, hai vợ chồng có 03 con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 08/11/2016; Trương Hải Q, sinh ngày 22/12/2018; Trương Ngọc T, sinh ngày 06/8/2021, hiện nay đang sống với bố mẹ của anh D tại xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng. Sau khi ly hôn chị B yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Giữa chị và anh D không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2025, bị đơn Trương Văn D xác nhận các vấn đề về tình cảm, con cái, tài sản, nợ chung như chị B trình bày là đúng. Hiện nay anh đang chấp hành án Đội 18, Phân trại số C, Trại Giam P. Nay chị B làm đơn xin ly hôn anh đồng ý. Về con chung anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Các vấn đề khác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đang chấp hành án tại trại giam nên anh D đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của các cháu Trương Ngọc L, Trương Hải Q là con chung của chị B và anh D, các cháu hiện nay đang sinh sống cùng ông bà nội tại xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng. Các cháu có nguyện vọng được sinh sống với ông bà nội khi bố mẹ ly hôn vì mẹ thường xuyên đi làm xa.

Tại biên bản lấy lời khai ông Trương Văn S, sinh năm 1969 và bà Lý Thị Đ, sinh năm 1974 trình bày: Ông, bà là bố mẹ của anh Trương Văn D, chị B là con dâu. Chị B và anh D lấy nhau và chung sống với nhau từ năm 2016 và cùng

nhau chung sống tại xóm L, xã Q (nay là xã Q). Quá trình kết hôn chung sống giữa anh D và chị B hòa thuận không có xích mích. Từ năm 2022, D bị bắt, B cũng đi làm công nhân từ đó tới nay không về nhà. Giữa B và D có 03 con chung là Trương Ngọc L, sinh năm 2016, Trương Hải Q, sinh năm 2018 và Trương Ngọc T, sinh năm 2021, cả 03 cháu đều đang sống với ông bà. Từ năm 2022, chị B đi làm công ty có gửi tiền về cho các con mỗi tháng 500.000 đồng. Tuy nhiên, tới năm 2025, B không gửi tiền về cho con nữa. Về tài sản chung giữa B và D không có. Nay B làm đơn ly hôn với D, ông bà không có ý kiến gì. Về con chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án, công bố lời khai của những người vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, các Điều 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Ngô Thị B được ly hôn anh Trương Văn D;
- Về con chung: Giao các cháu Trương Ngọc L, Trương Hải Q, Trương Ngọc T cho chị B trực tiếp chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh D;
- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét;
- Về án phí: Buộc chị B phải chịu 300.000 đồng án phí để sung quỹ Nhà nước.
- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền*: Bị đơn Trương Văn D có hộ khẩu thường trú và trước khi đi chấp hành án thì cư trú tại: xóm L, xã Q, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng là có căn cứ.

[2]. *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy tất cả đã có lời khai trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp*: Chị Ngô Thị B yêu cầu ly hôn anh Trương Văn D, giành quyền nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ngô Thị B yêu cầu ly hôn với anh Trương Văn D tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn ngày 18/10/2019 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã Q, tỉnh Cao Bằng). Việc đăng ký kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị B và anh D là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc và có với nhau 03 con chung. Tuy nhiên, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, hai vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh D có hành vi vi phạm pháp luật, hiện nay đang trong thời gian chấp hành án phạt tù. Từ đó hai vợ chồng cũng không còn tình cảm với nhau nữa. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị B và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[5]. *Về con chung*: Giữa chị B và anh D có 03 con chung là Trương Ngọc L, sinh ngày 08/11/2016; Trương Hải Q, sinh ngày 22/12/2018; Trương Ngọc T, sinh ngày 06/8/2021, hiện nay đang sống với bố mẹ của anh D. Sau khi ly hôn, chị B có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay anh D đang trong thời gian chấp hành án tại trại giam, không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung, bố mẹ anh D

cũng có ý kiến đề nghị tòa án giải quyết vấn đề con chung của hai anh chị theo quy định của pháp luật và theo quy định thì cha, mẹ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì vậy, cần giao các cháu Trương Hải Q, Trương Ngọc L, Trương Ngọc T cho chị B trực tiếp chăm sóc, giáo dục và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh D là có căn cứ.

[6]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. *Về án phí*: Chị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đề sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

[8]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, 228, 238 và Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Ngô Thị B được ly hôn với anh Trương Văn D.

2. *Về con chung*: Giao các cháu Trương Ngọc L, sinh ngày 08/11/2016; Trương Hải Q, sinh ngày 22/12/2018; Trương Ngọc T, sinh ngày 06/8/2021, cho chị Ngô Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành (hoặc đến khi có Bản án, Quyết định khác của Tòa án thay thế) và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Trương Văn D.

Sau khi ly hôn, anh Trương Văn D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi quyền trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Ngô Thị B phải chịu 300.000 đồng phí dân sự sơ thẩm đề sung quỹ Nhà nước, xác nhận chị đã nộp đủ tại Biên lai nộp tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0000116 ngày 07 tháng 10 năm 2025 do Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng thu.

5. *Về quyền kháng cáo:* Chị Ngô Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trương Văn D có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS khu vực 3 - Cao Bằng;
- Phòng THADS khu vực 3;
- UBND xã Quang Hán;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký đóng dấu)

Lý Thị Hoài